BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 22/07/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2016)
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm chức Trưởng Ban từ ngày 26/04/2016)
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên	
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101531 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: 485 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290 -2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.247.266.530.646**	**1.303.539.706.425**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**50.834.076.001**	**240.226.906.028**
111	1. Tiền		27.834.076.001	37.226.906.028
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	203.000.000.000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**419.093.357.321**	**278.348.846.898**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	386.143.220.641	263.143.641.260
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	30.172.733.100	13.888.638.166
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.631.745.605	4.175.302.195
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.859.083.931)	(2.944.183.931)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	2.004.741.906	85.449.208
140	**III. Hàng tồn kho**	**9**	**770.987.293.908**	**784.836.111.829**
141	1. Hàng tồn kho		770.987.293.908	784.836.111.829
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.351.803.416**	**127.841.670**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.351.803.416	20.000.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	107.841.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.568.156.298.445**	**1.839.351.788.049**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**127.036.800**	**45.688.500**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	127.036.800	45.688.500
220	**II . Tài sản cố định**		**1.488.117.223.014**	**1.759.710.135.172**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.482.571.615.176	1.758.866.221.608
222	*- Nguyên giá*		*2.648.180.434.977*	*2.692.307.195.523*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.165.608.819.801)*	*(933.440.973.915)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.545.607.838	843.913.564
228	*- Nguyên giá*		*8.918.841.631*	*4.011.518.506*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.373.233.793)*	*(3.167.604.942)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**16.322.282.727**	**59.221.654.070**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.322.282.727	59.221.654.070
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**4.334.355.034**	**4.619.905.788**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.735.526.001)	(1.449.975.247)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**59.255.400.870**	**15.754.404.519**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	59.255.400.870	15.754.404.519
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.815.422.829.091**	**3.142.891.494.474**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.233.322.560.858**	**1.469.957.874.201**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**841.723.077.124**	**876.965.867.084**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	140.934.896.846	122.611.149.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.367.721.766	2.646.730.938
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	61.338.262.518	40.572.000.793
314	4. Phải trả người lao động		45.666.235.383	76.356.948.586
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	35.590.032.897	31.638.944.811
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	27.830.000	25.300.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.249.316.568	146.323.894.852
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	513.459.511.028	445.507.768.308
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.089.270.118	11.283.129.075
330	**II. Nợ dài hạn**		**391.599.483.734**	**592.992.007.117**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	391.599.483.734	592.992.007.117
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.582.100.268.233**	**1.672.933.620.273**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.582.100.268.233**	**1.672.933.620.273**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	913.800.030.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.187.926.050.000*	*913.800.030.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	3.281.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		148.697.243.425	233.176.227.867
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	61.861.555.495
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		224.726.228.131	460.814.806.911
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7.718.376.488*	*45.782.713.368*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*217.007.851.643*	*415.032.093.543*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.815.422.829.091**	**3.142.891.494.474**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**3.537.613.747.634**	**3.508.159.338.892**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	176.555.402.976	190.460.342.138
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**3.361.058.344.658**	**3.317.698.996.754**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**2.660.142.781.964**	**2.518.351.601.197**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**700.915.562.694**	**799.347.395.557**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	16.170.938.673	10.651.055.769
22	7. Chi phí tài chính	29	82.545.915.963	123.785.118.036
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*42.630.915.495*	*54.736.725.853*
25	8. Chi phí bán hàng	30	85.036.935.580	76.686.214.341
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	73.106.914.494	83.960.286.609
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**476.396.735.330**	**525.566.832.340**
31	11. Thu nhập khác	32	20.083.399.478	8.251.249.279
32	12. Chi phí khác	33	2.426.630.862	1.532.184.804
40	**13. Lợi nhuận khác**		**17.656.768.616**	**6.719.064.475**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**494.053.503.946**	**532.285.896.815**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	98.856.744.803	117.253.803.272
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**395.196.759.143**	**415.032.093.543**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**3.327**	**3.494**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.503.294.114.713	3.566.362.860.126
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.360.925.909.215)	(2.137.671.747.818)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(253.581.965.962)	(237.259.444.120)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(42.772.285.918)	(54.964.355.420)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.372.562.811)	(110.623.661.343)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.226.936.465	32.765.991.733
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(285.032.913.872)	(447.028.977.655)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***490.835.413.400***	***611.580.665.503***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(108.575.459.443)	(115.922.700.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		752.241.818	421.921.390
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.719.304.425	5.069.219.707
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(100.103.913.200)***	***(110.431.559.538)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.336.123.529.081	2.203.013.899.981
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.463.935.605.349)	(2.299.336.097.670)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(452.328.907.950)	(249.221.541.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(580.140.984.218)***	***(345.543.738.989)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(189.409.484.018)**	**155.605.366.976**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**240.226.906.028**	**84.697.754.611**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.653.991	(76.215.559)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**50.834.076.001**	**240.226.906.028**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 22/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.187.926.050.000 VND; tương đương 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh Săm lốp ôtô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty trong năm gồm:
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của

các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và Chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí vận chuyển và các chi phí khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	224.356.908	313.387.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.609.719.093	36.913.518.400
Các khoản tương đương tiền [(i)]	23.000.000.000	203.000.000.000
	50.834.076.001	**240.226.906.028**

[(i)] Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 23.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 5,4%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	324.896.726.032	238.566.612.225
- Khách hàng nước ngoài	61.246.494.609	24.577.029.035
	386.143.220.641	**263.143.641.260**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**187.011.940**	**3.834.643.009**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	24.270.070.320	(42.300.200)	13.599.745.600	(42.300.200)
Nhà cung cấp ngoài nước	5.902.662.780	-	288.892.566	-
	30.172.733.100	**(42.300.200)**	**13.888.638.166**	**(42.300.200)**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	255.000.000	-	92.692.987	-
Phải thu về lãi tiền gửi	5.700.000	-	744.201.388	-
Ứng trước tiền góp vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam [(i)]	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Phải thu về thuế TNCN	1.002.299.447	-	276.487.489	-
Phải thu khác	257.940.538	-	951.114.711	-
	3.631.745.605	**-**	**4.175.302.195**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	127.036.800	-	45.688.500	-
	127.036.800	**-**	**45.688.500**	**-**

[(i)] Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn, tuy nhiên đến nay Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho [(i)]	2.004.741.906	85.449.208
	2.004.741.906	**85.449.208**

[(i)] Giá trị hàng tồn kho thiếu theo kết quả kiểm kê do việc phân loại lại mã sản phẩm. Giá trị hàng tồn kho thừa tương ứng đang được ghi nhận trên Khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Xem tại Thuyết minh số 20). Hiện tại, công ty chưa có phương án xử lý số hàng tồn kho thiếu, thừa này.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	989.116.251	-	1.059.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Linh	64.000.000	-	64.000.000	-
Công ty TNHH Hà Lợi	717.139.179	-	718.239.179	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đình Cẩm	25.911.371	-	35.911.371	-
Trần Thị Dương	402.881.015	-	406.881.015	-
DNTN Thương mại Tín Phú	88.571.170	-	88.571.170	-
DNTN Minh Hiếu II	335.000.000	-	335.000.000	-
Công ty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94.164.745	-	94.164.745	-
Công ty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42.300.200	-	42.300.200	-
	2.859.083.931	**-**	**2.944.183.931**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	47.866.488.462	-	43.545.348.134	-
Nguyên liệu, vật liệu	295.351.030.918	-	241.097.445.928	-
Công cụ, dụng cụ	11.142.187	-	67.491.297	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.705.889.869	-	34.650.714.600	-
Thành phẩm	374.070.751.759	-	464.069.689.923	-
Hàng hoá	1.981.990.713	-	1.405.421.947	-
	770.987.293.908	**-**	**784.836.111.829**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.703.416	20.000.000
- Hệ thống pano quảng cáo	6.311.100.000	-
	6.351.803.416	**20.000.000**
b) Dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	6.861.153.232	7.085.391.467
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp săm lốp xe đạp, xe máy	6.245.186.121	6.453.660.961
- Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.143.784.092	2.215.352.091
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu [(i)]	34.390.170.785	-
- Chi phí thuê đất tại Lê Văn Hiến	9.615.106.640	-
	59.255.400.870	**15.754.404.519**

[(i)] Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 31 năm để làm kho hàng hóa.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	913.055.797.612	1.748.958.038.360	30.011.735.200	281.624.351	2.692.307.195.523
- Mua trong năm	7.001.982.572	16.742.679.222	1.575.000.000	-	25.319.661.794
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.939.287.292	16.286.798.276	-	-	20.226.085.568
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.190.123.435)	(144.000.000)	-	(13.334.123.435)
- Giảm do điều chỉnh theo Kết luận thanh tra [(i)]	(722.774.545)	-	-	-	(722.774.545)
- Giảm do điều chỉnh theo Báo cáo quyết toán [(ii)]	(75.615.609.928)	-	-	-	(75.615.609.928)
Số dư cuối năm	**847.658.683.003**	**1.768.797.392.423**	**31.442.735.200**	**281.624.351**	**2.648.180.434.977**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	108.031.923.472	812.471.157.836	12.661.687.507	276.205.100	933.440.973.915
- Khấu hao trong năm	37.882.322.129	203.275.811.136	4.308.094.814	5.419.251	245.471.647.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.159.801.444)	(144.000.000)	-	(13.303.801.444)
Số dư cuối năm	**145.914.245.601**	**1.002.587.167.528**	**16.825.782.321**	**281.624.351**	**1.165.608.819.801**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	805.023.874.140	936.486.880.524	17.350.047.693	5.419.251	1.758.866.221.608
Tại ngày cuối năm	**701.744.437.402**	**766.210.224.895**	**14.616.952.879**	-	**1.482.571.615.176**

[(i)] Ghi nhận theo Kết luận thanh tra Bộ Xây dựng số 213/KL-TTr liên quan tới việc điều chỉnh quyết toán Dự án Radial.

[(ii)] Ghi nhận theo kết quả của Báo cáo Quyết toán hoàn thành số 943/2016/BCKT-AAC, Giá trị cần điều chỉnh giảm là giá trị chênh lệch giữa giá trị dự án giải tỏa, di dời Xí nghiệp săm lốp Ô tô và Nguyên giá tài sản cố định đã tạm tăng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 710.857.506.163 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 482.724.484.907 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506
- Mua trong năm	-	4.907.323.125	4.907.323.125
Số dư cuối năm	**791.638.560**	**8.127.203.071**	**8.918.841.631**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	3.167.604.942	3.167.604.942
- Khấu hao trong năm	-	205.628.851	205.628.851
Số dư cuối năm	**-**	**3.373.233.793**	**3.373.233.793**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	52.275.004	843.913.564
Tại ngày cuối năm	**791.638.560**	**4.753.969.278**	**5.545.607.838**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.724.800.855**	**56.035.039.531**
- Dự án Nhà máy Sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) [(i)]	1.724.800.855	177.111.500
- Dự án di dời Xí nghiệp Săm lốp ô tô	-	55.744.409.395
- Dự án Đầu tư dây chuyền đắp lốp nguội công suất 30.000 lốp/năm	-	113.518.636
Mua sắm tài sản cố định	**14.210.215.698**	**2.207.323.125**
- Phần mềm Oracle R12	-	2.207.323.125
- Dự án với Black Donuts Engineering [(ii)]	8.291.055.324	-
- Tài sản trên đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu [(iii)]	5.919.160.374	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**387.266.174**	**979.291.414**
	16.322.282.727	**59.221.654.070**

[(i)] Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) được lập và phê duyệt lần đầu ngày 21/04/2015 với Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Nghị quyết số14/HĐQT ngày 21/04/2015 là 705 tỷ VND. Công suất của nhà máy lốp Radial (Giai đoạn II) là 600.000 lốp/năm. Dự kiến Dự án sẽ hoàn thành trong năm 2017.

[(ii)] Theo Hợp đồng số 01/DRC - BDE: BDE sẽ cung cấp các dịch vụ cho Công ty nhằm mục đích nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn với tổng giá trị Hợp đồng là 430.000 EUR. Hiện nay dự án vẫn đang tiếp tục triển khai và dự kiến hoàn thành trong năm 2017.

[(iii)] Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016: Công ty TNHH Hà Bắc đã chuyển nhượng toàn bộ nhà xưởng trên đất tại Lô M2 đường số 6, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng cho Công ty. Công ty đang thực hiện sửa chữa, nâng cấp và dự kiến đưa vào sử dụng trong năm 2017.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(1.735.526.001)	6.069.881.035	(1.449.975.247)
	6.069.881.035	**(1.735.526.001)**	**6.069.881.035**	**(1.449.975.247)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Vũng Tàu	5,00%	5,00%	Sản xuất và bán than đen, điện

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo vị trí địa lý				
- Nhà cung cấp trong nước	134.452.219.646	134.452.219.646	117.506.456.693	117.506.456.693
- Nhà cung cấp nước ngoài	6.482.677.200	6.482.677.200	5.104.693.028	5.104.693.028
	140.934.896.846	**140.934.896.846**	**122.611.149.721**	**122.611.149.721**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	356.076.155	937.703.798
- Khách hàng nước ngoài	22.011.645.611	1.709.027.140
	22.367.721.766	**2.646.730.938**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.850.150.822	132.220.438.488	126.546.873.065	-	10.523.716.245
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.334.080.275	6.334.080.275	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.687.004.331	98.856.744.803	85.372.562.811	-	49.171.186.323
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.058.664.159	5.415.304.209	-	1.643.359.950
Thuế tài nguyên	-	-	25.737.600	25.737.600	-	-
Các loại thuế khác	107.841.670	-	296.567.615	188.725.945	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.845.640	1.060.517	35.906.157	-	-
	107.841.670	**40.572.000.793**	**244.793.293.457**	**223.919.190.062**	**-**	**61.338.262.518**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chiết khấu thương mại	21.319.710.754	23.820.673.436
Trích trước chiết khấu thanh toán	4.010.499.291	4.177.947.491
Trích trước giảm giá hàng bán	1.550.614.637	1.545.980.769
Trích trước chi phí thưởng đại lý Quý IV	5.001.000.000	-
Chi phí vận chuyển	1.083.891.270	1.469.259.270
Trích trước chi phí thuê đất	756.022.995	-
Chi phí phải trả khác	1.868.293.950	625.083.845
	35.590.032.897	**31.638.944.811**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	27.830.000	25.300.000
	27.830.000	**25.300.000**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết [(i)]	1.934.198.882	140.705.740
Kinh phí công đoàn	1.712.737.999	1.232.189.440
Bảo hiểm xã hội	369.600.929	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.232.778.758	144.950.999.672
- *Cổ tức phải trả cổ đông*	*5.560.350*	*5.551.800*
- *Chi phí lãi vay phải trả*	*679.500.348*	*820.870.771*
- *Tiền đền bù, di dời [(ii)]*	-	*142.072.819.213*
- *Quỹ an sinh xã hội*	*905.819.542*	*1.928.819.542*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*641.898.518*	*122.938.346*
	6.249.316.568	**146.323.894.852**

[(i)] Giá trị hàng tồn kho thừa theo kết quả kiểm kê do việc phân loại lại mã sản phẩm. Giá trị hàng tồn kho thiếu tương ứng đang được ghi nhận trên Khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý (Xem tại Thuyết minh số 7). Hiện tại, công ty chưa có phương án xử lý số hàng tồn kho thiếu, thừa này.

[(ii)] Là khoản tiền mà Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đền bù và hỗ trợ cho việc giải tỏa, di dời Xí nghiệp săm lốp Ô tô đến Khu Công nghiệp Liên Chiểu. Số tiền này sau khi đã bù đắp các chi phí liên quan với giá trị 130.203.796.413 VND được ghi nhận vào Thu nhập khác với giá trị: 11.869.022.800 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 32).

21. VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	414.506.241.748	414.506.241.748	892.381.493.836	824.525.831.436	482.361.904.148	482.361.904.148
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.001.526.560	31.001.526.560	31.097.606.880	31.001.526.560	31.097.606.880	31.097.606.880
	445.507.768.308	**445.507.768.308**	**923.479.100.716**	**855.527.357.996**	**513.459.511.028**	**513.459.511.028**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	623.993.533.677	623.993.533.677	1.438.113.330.850	1.639.409.773.913	422.697.090.614	422.697.090.614
	623.993.533.677	**623.993.533.677**	**1.438.113.330.850**	**1.639.409.773.913**	**422.697.090.614**	**422.697.090.614**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.001.526.560)	(31.001.526.560)	(31.097.606.880)	(31.001.526.560)	(31.097.606.880)	(31.097.606.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**592.992.007.117**	**592.992.007.117**			**391.599.483.734**	**391.599.483.734**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng tín dụng/ Thư cấp hạn mức	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 351.HĐTD.401.15 ngày 07/06/2016	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển	-	34.936.629.463	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	01/2016-HĐTD/NHCT486-DRC ngày 01/09/2016	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng Tài sản và Hàng tồn kho	-	167.440.012.634	-	142.398.846.910
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	Số 01/2016/336759/ HĐTD ngày 18/05/2016	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	-	71.212.554.012	-	82.770.385.743
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 14/2016/VCB-KHDN ngày 11/03/2016	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng Tài sản	-	113.212.858.410	-	112.176.606.093
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 131748.15.301. 2462165.TD	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	-	56.708.876.512	-	11.101.423.200
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP Hồ Chí	Số BFL/14-118 ngày 14/11/2014	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng nợ phải thu	-		112.000,00	2.522.240.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 351.HĐTD.401.15 ngày 07/06/2016	USD	Theo từng lần giải ngân	Thế chấp bằng hàng tồn kho	-		426.000,00	9.602.040.000
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Thư đề nghị cung cấp tiện ích	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng nợ phải thu	-		62.000,00	1.397.914.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	01/2016-HĐTD/NHCT486-DRC ngày 01/09/2016	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho	922.225,39	21.035.961.146	1.304.375,80	29.400.630.532
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	Số 01/20156/336759/ HĐTD ngày 05/05/2015	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng tài sản	522.074,00	11.898.066.460	123.731,74	2.788.913.420
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 14/2016/VCB-KHDN ngày 11/03/2016	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	259.686,00	5.916.945.510	8.343,00	188.051.220
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số DNG2015.38/HĐTD	USD	Theo từng lần giải ngân	Tín chấp	-	-	894.771,00	20.159.190.630
Tổng Cộng						**482.361.904.147**		**414.506.241.748**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng tín dụng/ Thư cấp hạn mức	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay dài hạn									
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012	VND	7,50%	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	36.041.299.000	-	51.678.899.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Số 10/2014/HĐTD-WB ngày 04/12/2012	VND	7,50%	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	18.258.919.000	-	18.258.919.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	VND	8,50%	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	28.610.447.000	-	36.239.907.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	Số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	VND	8,40%	2019	Thế chấp bằng tài sản	-	28.519.381.389	-	117.402.389.934
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	USD	3,40%	2020	Thế chấp bằng tài sản	1.600.740,00	36.528.886.800	1.629.934,00	36.738.712.360
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	Số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	USD	3,95%	2019	Thế chấp bằng tài sản	12.044.636,45	274.738.157.425	16.134.636,45	363.674.705.583
Tổng cộng							**422.697.090.614**		**623.993.533.677**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(31.097.606.880)		(31.001.526.560)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**391.599.483.734**		**592.992.007.117**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**830.738.490.000**	**3.281.000.000**	**162.771.009.904**	**44.260.251.004**	**494.734.410.007**	**1.535.785.160.915**
Tăng vốn trong năm trước	83.061.540.000	-	-	-	(83.061.540.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	415.032.093.543	415.032.093.543
Chia cổ tức	-	-	-	-	(249.221.547.000)	(249.221.547.000)
Phân phối quỹ	-	-	70.405.217.963	17.601.304.491	(88.006.522.454)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(28.162.087.185)	(28.162.087.185)
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	**913.800.030.000**	**3.281.000.000**	**233.176.227.867**	**61.861.555.495**	**460.814.806.911**	**1.672.933.620.273**
Số dư đầu năm nay	**913.800.030.000**	**3.281.000.000**	**233.176.227.867**	**61.861.555.495**	**460.814.806.911**	**1.672.933.620.273**
Tăng vốn trong năm[(i)]	274.126.020.000	(3.281.000.000)	(208.983.464.505)	(61.861.555.495)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	395.196.759.143	395.196.759.143
Phân phối lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 chuyển sang [(i)]	-	-	124.504.480.063	20.750.746.677	(453.096.430.423)	(307.841.203.683)
- *Trả cổ tức năm 2015*	-	-	-	-	*(274.140.009.000)*	*(274.140.009.000)*
- *Trích lập các quỹ*	-	-	*124.504.480.063*	*20.750.746.677*	*(145.255.226.740)*	-
- *Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi*	-	-	-	-	*(33.201.194.683)*	*(33.201.194.683)*
- *Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành*	-	-	-	-	*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(178.188.907.500)	(178.188.907.500)
- *Tạm ứng cổ tức năm 2016 [(ii)]*	-	-	-	-	*(178.188.907.500)*	*(178.188.907.500)*
Số dư cuối năm nay	**1.187.926.050.000**	-	**148.697.243.425**	**20.750.746.677**	**224.726.228.131**	**1.582.100.268.233**

[(i)] Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/04/2016, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 30%/cổ phần để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn và các quỹ thuộc Vốn chủ sử hữu. Ngày 22/07/2016, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 thay đổi lần thứ 13 do thay đổi vốn điều lệ. Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 chuyển sang cũng được thực hiện theo Nghị quyết trên.

[(ii)] Theo Nghị quyết số 40/ NQ-DRC-HĐQT ngày 02/11/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15%/cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.187.926.050.000	913.800.030.000
- *Vốn góp đầu năm*	*913.800.030.000*	*830.738.490.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*274.126.020.000*	*83.061.540.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*1.187.926.050.000*	*913.800.030.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	452.328.916.500	249.221.547.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*274.140.009.000*	*249.221.547.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay*	*178.188.907.500*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	91.380.003
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	91.380.003
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118.792.605*	*91.380.003*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	91.380.003
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118.792.605*	*91.380.003*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	148.697.243.425	233.176.227.867
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	61.861.555.495
	169.447.990.102	**295.037.783.362**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	Khuôn SX lốp	Tốt	395.863.720

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	240.827,65	302.152,33
EUR	6.171,97	6.180,49
SGD	352,80	374,88

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	978.198.994	978.198.994

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán săm lốp xe đạp	233.176.524.362	197.819.337.102
Doanh thu bán săm lốp xe máy	357.222.380.634	294.961.923.569
Doanh thu bán săm lốp, yếm ôtô	2.935.584.609.561	3.005.746.060.036
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	9.700.312.478	7.562.033.434
Doanh thu khác	1.929.920.599	2.069.984.751
	3.537.613.747.634	**3.508.159.338.892**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**3.714.772.396**	**5.654.963.450**

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	161.678.667.679	175.712.615.113
Giảm giá hàng bán	3.955.577.058	3.933.408.022
Hàng bán bị trả lại	10.921.158.239	10.814.319.003
	176.555.402.976	**190.460.342.138**

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán săm lốp xe đạp	219.346.064.100	187.047.678.759
Doanh thu thuần bán săm lốp xe máy	335.966.133.623	278.928.279.226
Doanh thu thuần bán săm lốp, yếm ôtô	2.794.909.156.749	2.842.449.425.147
Doanh thu thuần bán cao su kỹ thuật	8.905.656.086	7.203.628.871
Doanh thu thuần khác	1.931.334.100	2.069.984.751
	3.361.058.344.658	**3.317.698.996.754**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán săm lốp xe đạp	175.502.492.106	144.485.486.938
Giá vốn bán săm lốp xe máy	266.548.518.666	207.562.003.493
Giá vốn bán săm lốp, yếm ôtô	2.212.317.389.902	2.161.754.728.593
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	4.142.964.206	2.727.127.832
Giá vốn khác	1.631.417.084	1.822.254.341
	2.660.142.781.964	**2.518.351.601.197**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.980.803.037	5.682.521.095
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.190.135.636	4.968.534.674
	16.170.938.673	**10.651.055.769**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.630.915.495	54.736.725.853
Chiết khấu thanh toán	29.846.610.580	36.407.031.957
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	285.550.754	290.375.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.303.896.318	31.426.144.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.478.942.816	924.840.773
	82.545.915.963	**123.785.118.036**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.552.599.052	6.233.432.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.408.950.785	870.383.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.244.591.983	61.614.697.275
Chi phí khác bằng tiền	7.830.793.760	7.967.701.061
	85.036.935.580	**76.686.214.341**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.415.400.756	3.805.317.990
Chi phí nhân công	47.872.807.414	52.484.305.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.762.323.931	2.210.197.417
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(85.100.000)	(114.553.498)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.528.194.491	13.832.570.966
Chi phí khác bằng tiền	10.613.287.902	11.742.448.008
	73.106.914.494	**83.960.286.609**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	685.838.790	313.216.934
Thu phế phẩm, bán thanh lý vật tư	6.344.812.349	7.371.662.860
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy [(i)]	11.869.022.800	-
Bảo hiểm bồi thường	358.912.125	-
Các khoản khác	824.813.414	566.369.485
	20.083.399.478	**8.251.249.279**

[(i)] Là khoản tiền mà Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đền bù và hỗ trợ cho việc giải tỏa, di dời Xí nghiệp săm lốp Ô tô đến Khu Công nghiệp Liên Chiểu sau khi đã bù đắp các chi phí liên quan.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thu gom phế liệu	2.071.285.615	1.192.627.706
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	324.000.000	324.000.000
Các khoản khác	31.345.247	15.557.098
	2.426.630.862	**1.532.184.804**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	494.053.503.946	532.285.896.815
Các khoản điều chỉnh tăng	375.328.997	685.936.241
- *Phí phát hành cổ phiếu bổ sung*	*40.000.000*	*15.000.000*
- *Lỗ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm*	-	*346.936.241*
- *Lương HĐQT không trực tiếp điều hành*	*324.000.000*	*324.000.000*
- *Các khoản khác*	*11.328.997*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	145.108.930	-
- *Lỗ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm 2015*	*145.108.930*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	494.283.724.013	532.971.833.056
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**98.856.744.803**	**117.253.803.272**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	35.687.004.331	29.056.862.402
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(85.372.562.811)	(110.623.661.343)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**49.171.186.323**	**35.687.004.331**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	395.196.759.143	415.032.093.543
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	395.196.759.143	415.032.093.543
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.327**	**3.494**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu do đến này 21/06/2016 Công ty đã hoàn thành việc phát hành 27.412.602 cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ nguồn Vốn chủ sở hữu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.000.115.626.523	1.941.969.077.569
Chi phí nhân công	266.581.057.147	279.487.794.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.677.276.181	247.176.291.873
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(85.100.000)	(114.553.498)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.772.786.474	77.465.888.075
Chi phí khác bằng tiền	149.063.236.155	145.913.920.873
	2.741.124.882.480	**2.691.898.419.371**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.834.076.001	-	240.226.906.028	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	389.902.003.046	(2.816.783.731)	267.364.631.955	(2.901.883.731)
Đầu tư dài hạn	6.069.881.035	(1.735.526.001)	6.069.881.035	(1.449.975.247)
	446.805.960.082	**(4.552.309.732)**	**513.661.419.018**	**(4.351.858.978)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	905.058.994.762	1.038.499.775.425
Phải trả người bán, phải trả khác	147.184.213.414	268.935.044.573
Chi phí phải trả	35.590.032.897	31.638.944.811
	1.087.833.241.073	**1.339.073.764.809**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.834.076.001	-	-	50.834.076.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.958.182.515	127.036.800	-	387.085.219.315
Đầu tư dài hạn	-	4.334.355.034	-	4.334.355.034
Cộng	**437.792.258.516**	**4.461.391.834**	**-**	**442.253.650.350**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.226.906.028	-	-	240.226.906.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.417.059.724	45.688.500	-	264.462.748.224
Đầu tư dài hạn	-	4.619.905.788	-	4.619.905.788
Cộng	**504.643.965.752**	**4.665.594.288**	**-**	**509.309.560.040**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	513.459.511.028	391.599.483.734	-	905.058.994.762
Phải trả người bán, phải trả khác	147.184.213.414	-	-	147.184.213.414
Chi phí phải trả	35.590.032.897	-	-	35.590.032.897
	696.233.757.339	**391.599.483.734**	**-**	**1.087.833.241.073**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	445.507.768.308	592.992.007.117	-	1.038.499.775.425
Phải trả người bán, phải trả khác	268.935.044.573	-	-	268.935.044.573
Chi phí phải trả	31.638.944.811	-	-	31.638.944.811
	746.081.757.692	**592.992.007.117**	**-**	**1.339.073.764.809**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	40.784.000	1.859.200.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	1.131.760.854	-
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	109.959.124	309.724.352
Công ty TNHH MTV Vật Tư và Xuất Nhập khẩu Hóa Chất	Cùng Tập đoàn	2.432.268.418	3.486.039.098
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	931.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	163.636.364	707.272.727
Công ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	Cùng Tập đoàn	3.402.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Vật Tư và Xuất Nhập khẩu Hóa Chất	Công ty mẹ	179.476.001	3.834.643.009
Công ty Cổ Phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng tập đoàn	7.535.939	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.824.122.500	3.904.038.000

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017